CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 2/2024

CTCP Sông Đà 3

Ngày 28/06/2024	7,800 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	23.8%	**30.0%**	**50.0%**

DT thuần
Q2/24
32.3
tỷ VNĐ
QoQ: ▼7.00| -17.9%
YoY: ▼12.8| -28.5%

LN thuần
Q2/24
-7.24
tỷ VNĐ
QoQ: ▼17.1| -173%
YoY: ▼1.56| -27.5%

LN sau thuế
Q2/24
-8.52
tỷ VNĐ
QoQ: ▼17.6| -194%
YoY: ▼2.35| -38.1%

Tỷ suất lãi EBIT
Q2/24
38.4%
YoY: +/-▲ 0.7%

ROE (TTM)
Q2/24
-1.7%
YoY: +/-▼ 3.7%

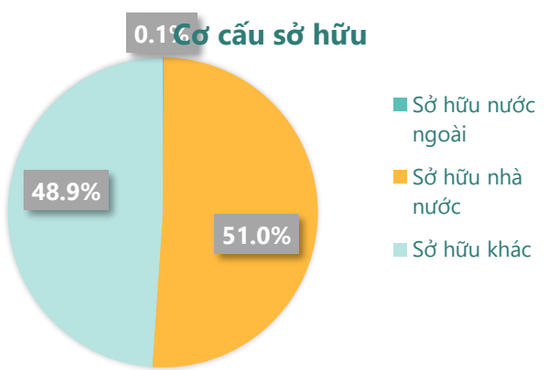
Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	4,300 - 8,000
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	125
Số lượng CPLH (CP)	15,999,356
KLGD BQ 20 phiên (CP)	37,635
Sở hữu nước ngoài	0.1%
Beta	0.78
EPS	-61
P/E	-127.0

DT thuần
6T 2024
71.6
tỷ VNĐ
YoY: ▼23.1| -24.4%

LN thuần
6T 2024
2.64
tỷ VNĐ
YoY: ▼8.06| -75.2%

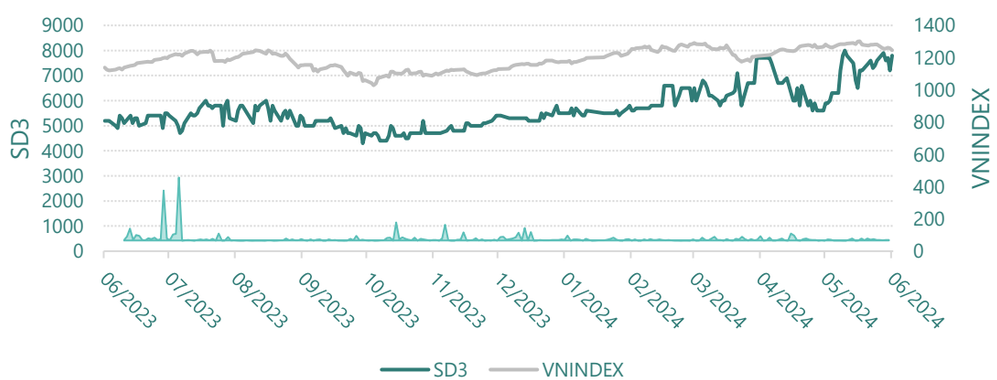
LN sau thuế
6T 2024
0.50
tỷ VNĐ
YoY: ▼8.67| -94.5%

Cơ cấu sở hữu

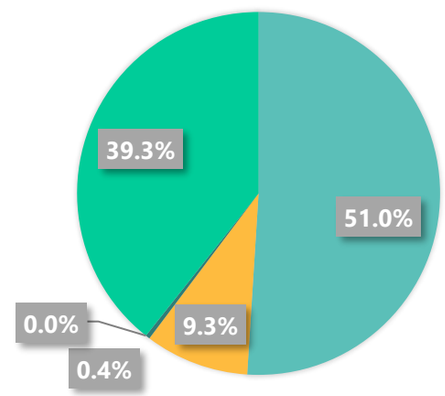


(Nguồn: fireant.vn)

Lịch sử giá



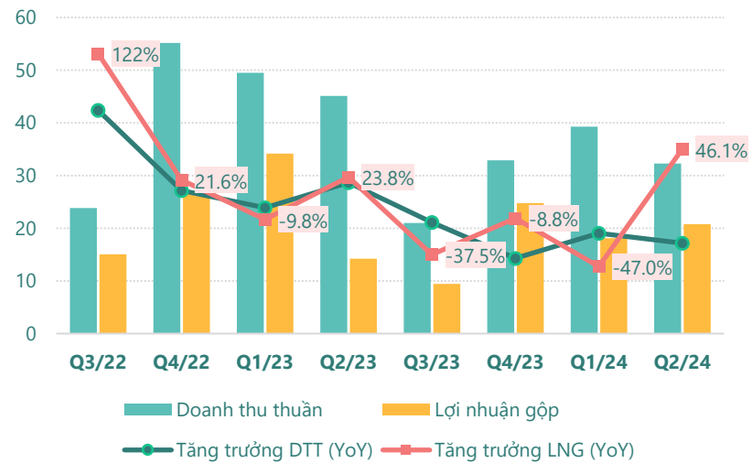
Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

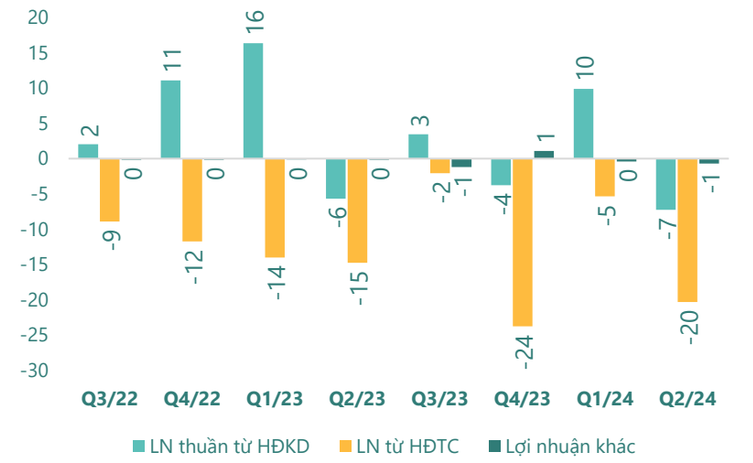
KẾT QUẢ KINH DOANH

Doanh thu thuần, Lợi nhuận gộp



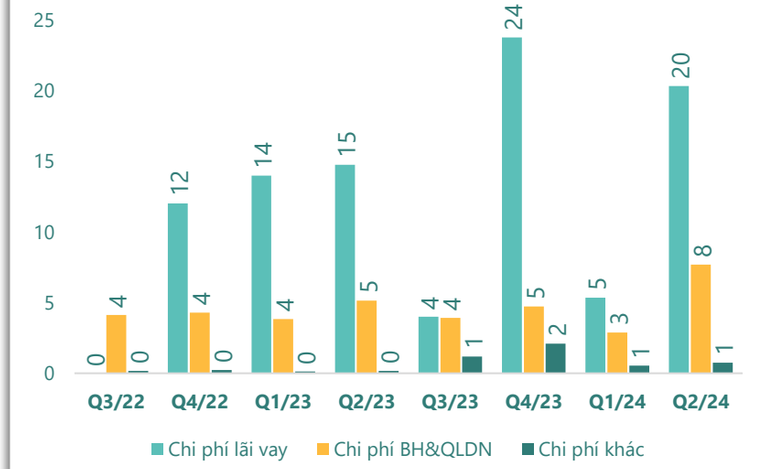
(Nguồn: fireant.vn)

Lợi nhuận



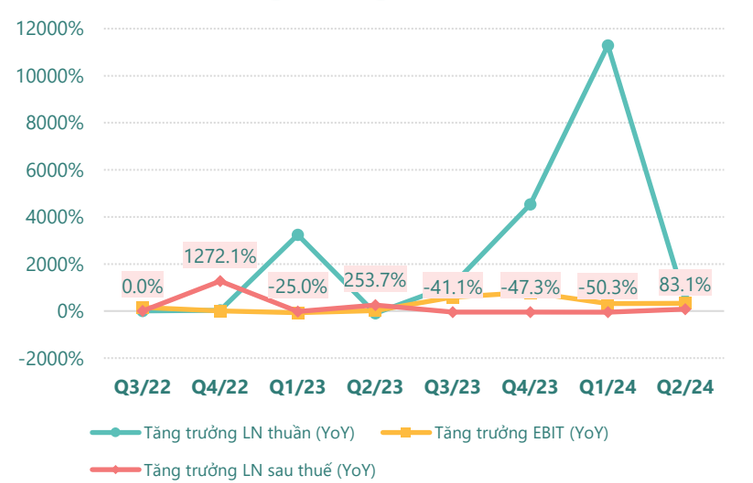
(Nguồn: fireant.vn)

Chi phí



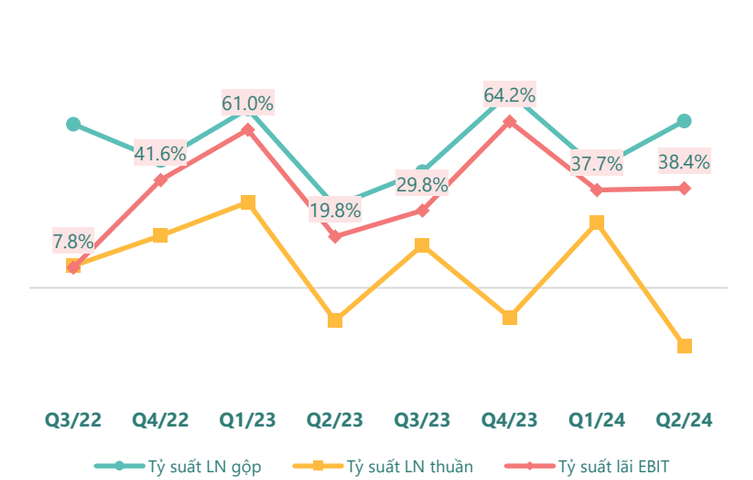
(Nguồn: fireant.vn)

Tăng trưởng lợi nhuận



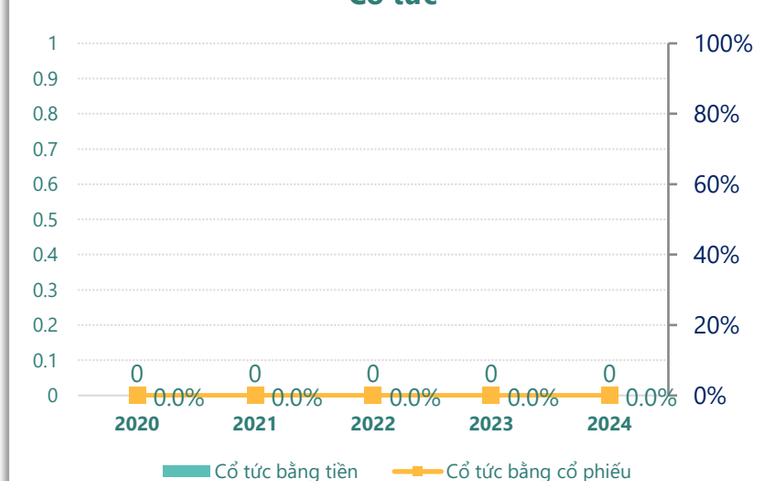
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



(Nguồn: fireant.vn)

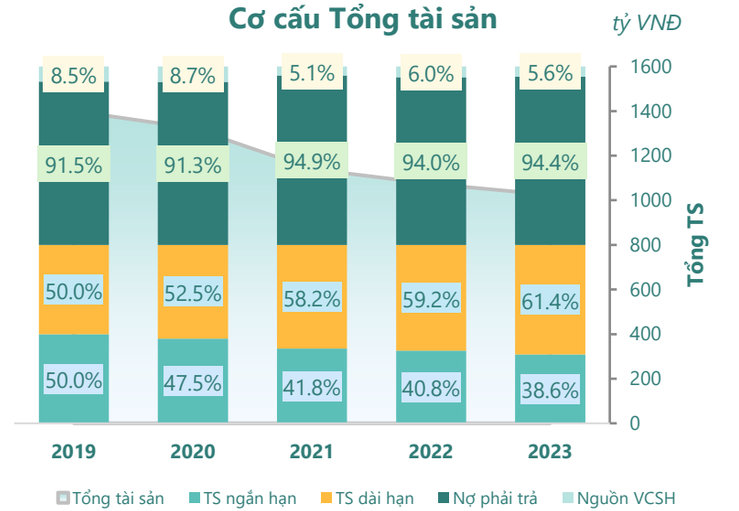
Cổ tức



(Nguồn: fireant.vn)

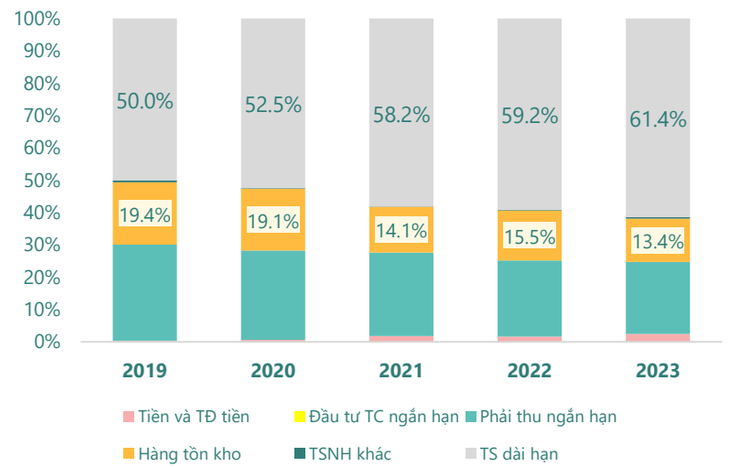
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản



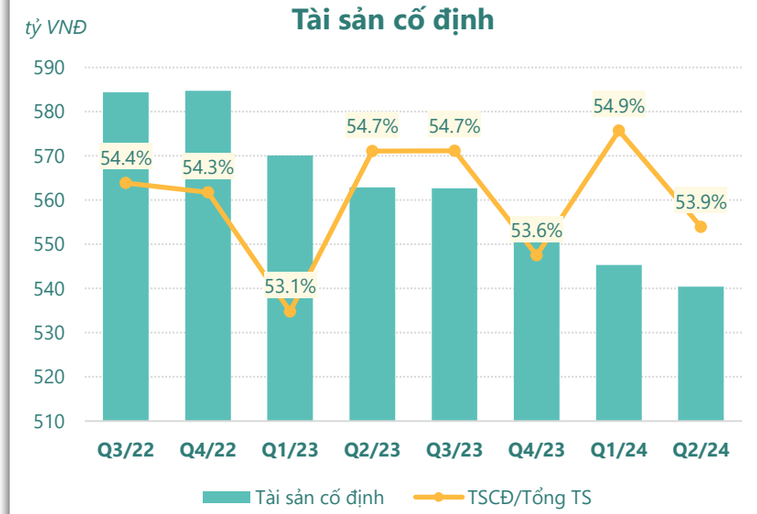
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



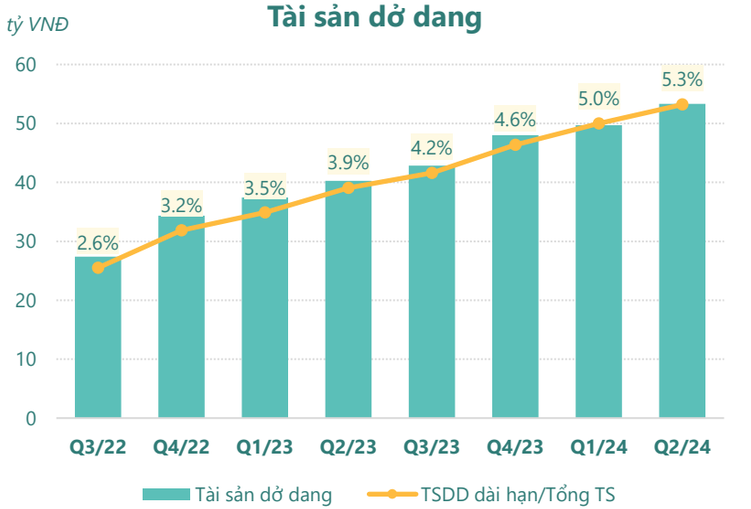
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



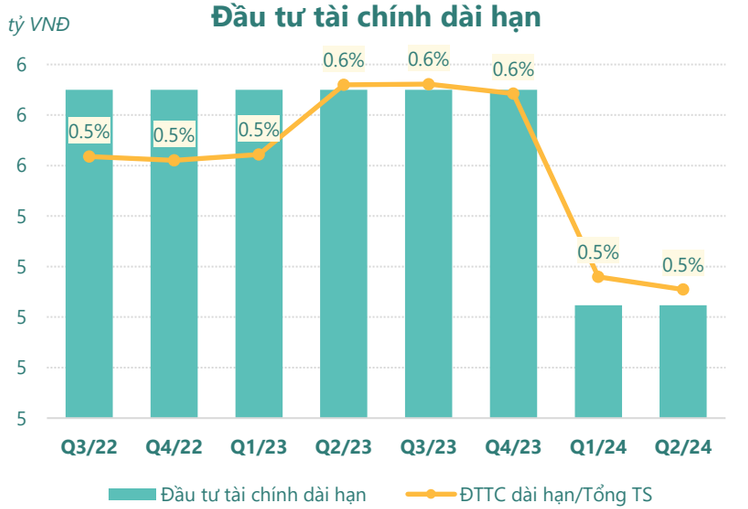
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



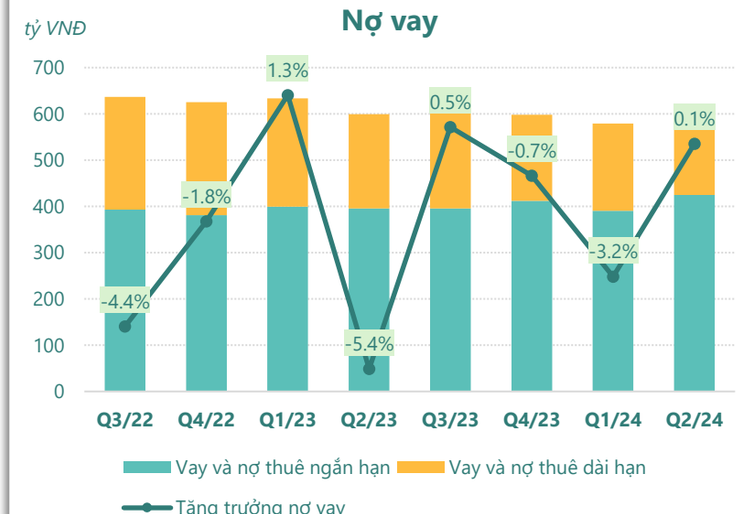
(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn



(Nguồn: fireant.vn)

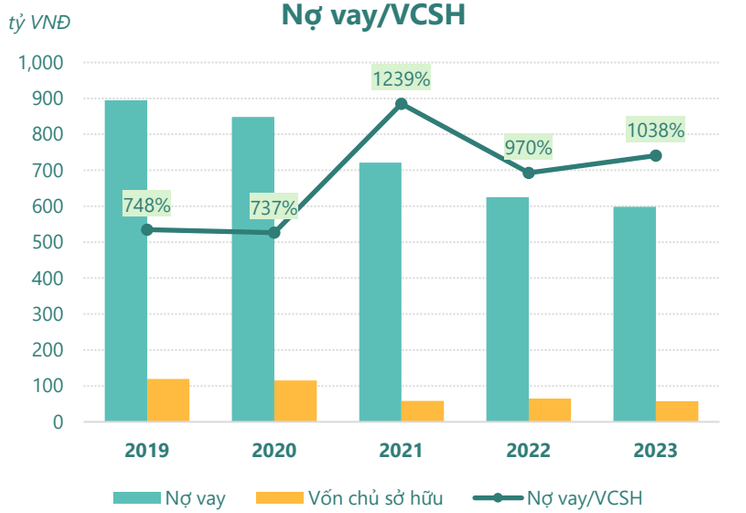
Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

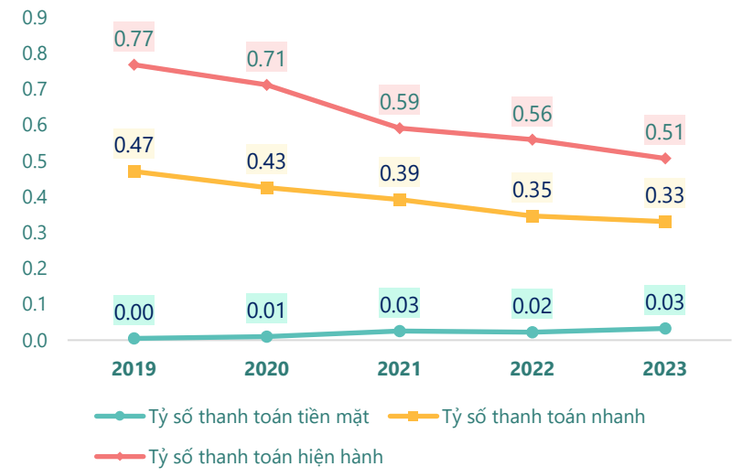
HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH



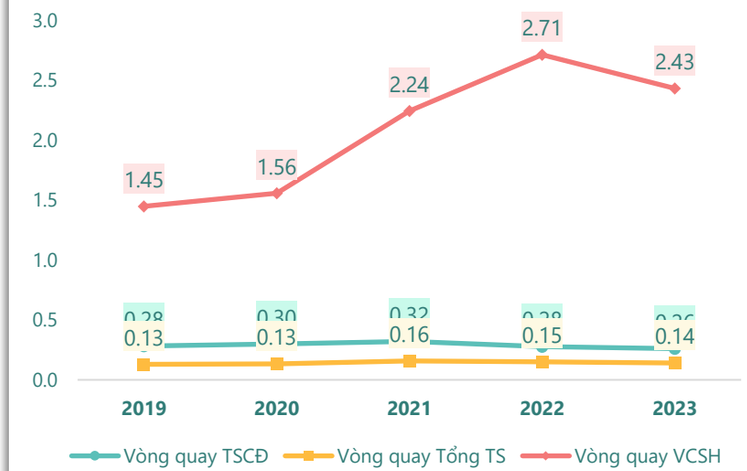
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



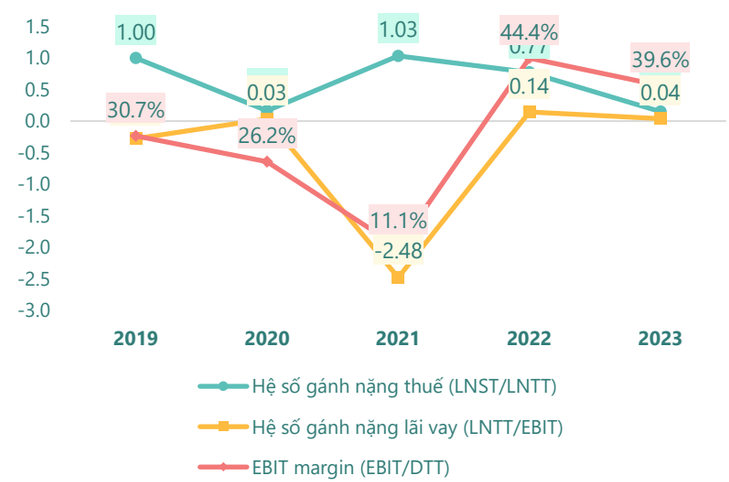
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



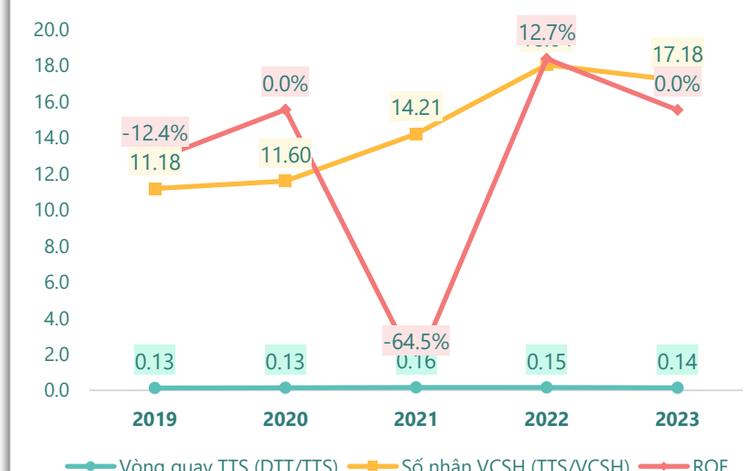
(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



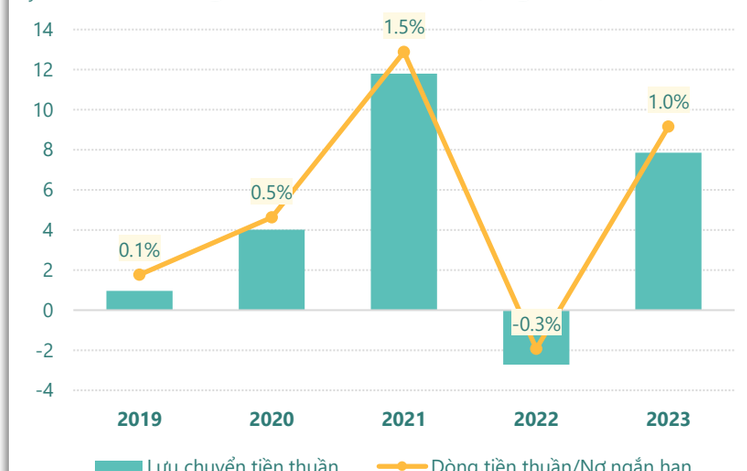
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE



(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q2/24	Q2/23	Thay đổi YoY	6T 2024	6T 2023	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	**32.3**	**45.1**	**-28.5%**	**71.6**	**94.7**	**-24.4%**
Giá vốn hàng bán	11.5	30.9	-62.9%	32.7	46.2	-29.4%
Lợi nhuận gộp	20.8	14.2	46.4%	38.9	48.4	-19.6%
Doanh thu HĐTC	0.01	0.01	39.7%	0.02	0.03	-44.2%
Chi phí TC	20.3	14.8	37.5%	25.7	28.8	-10.7%
Chi phí lãi vay	20.3	14.8	37.5%	25.7	28.8	-10.7%
LN trong công ty LKLD	**0**	**0.00**		**0**	**0**	
Chi phí bán hàng	0	0.00		0	0	
Chi phí QLDN	**7.70**	**5.15**	**49.5%**	**10.6**	**9.00**	**17.6%**
LN thuần từ HĐKD	-7.24	-5.68	-27.5%	2.64	10.7	-75.2%
Lợi nhuận khác	**-0.72**	**-0.17**	**-323%**	**-1.14**	**-0.30**	**-284%**
LN trước thuế	-7.96	-5.85	-36.1%	1.50	10.4	-85.5%
Lợi nhuận sau thuế	**-8.52**	**-6.17**	**-38.1%**	**0.50**	**9.17**	**-94.5%**
LNST của CĐ cty mẹ	**-8.64**	**-6.20**	**-39.4%**	**0.28**	**8.98**	**-96.9%**

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	Q1/23	Q2/23	Q3/23	Q4/23	Q1/24	Q2/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-7.75	28.0	-4.67	33.4	7.08	21.2
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	0	0.03	-0.03	-13.6	0	0
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	8.26	-34.7	3.44	-4.01	-18.9	0.71
Tiền đầu kỳ	17.5	18.0	11.4	10.1	25.4	13.5
Lưu chuyển tiền thuần	**0.51**	**-6.66**	**-1.26**	**15.8**	**-11.8**	**21.9**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	18.0	11.4	10.1	25.9	13.5	35.5

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/6/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**1,002**	**1,024**	**-2.1%**
Tài sản ngắn hạn	378	395	-4.3%
Tiền và tương đương tiền	35.5	25.4	39.7%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	208	228	-8.6%
Hàng tồn kho	132	137	-3.8%
Tài sản ngắn hạn khác	2.71	4.92	-44.8%
Tài sản dài hạn	**624**	**629**	**-0.8%**
Phải thu dài hạn	0.78	0	
Tài sản cố định	540	555	-2.7%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	53.3	48.2	10.5%
Đầu tư tài chính dài hạn	5.05	5.05	0.0%
Tài sản dài hạn khác	**24.3**	**19.9**	**22.0%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	955	966	-1.2%
Nợ ngắn hạn	**799**	**780**	**2.5%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	425	412	3.1%
Phải trả người bán ngắn hạn	114	126	-10.2%
Nợ dài hạn	156	186	-16.6%
Vay và nợ thuê dài hạn	155	186	-16.6%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**47.3**	**57.6**	**-18.0%**
Vốn chủ sở hữu	**47.3**	**57.6**	**-18.0%**
Vốn điều lệ	160	160	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)